



# **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA**

*Báo cáo Tài chính hợp nhất  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
đã được kiểm toán*

Được kiểm toán bởi

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**



## **MỤC LỤC**

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 03
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04 - 07
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08 - 08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 32

1050  
CÔNG  
\* CH NH  
CH V  
CHÍN  
VA KI  
PHÍ  
/ - T.F

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

### **Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera**

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp gốm sứ Taicera là doanh nghiệp được thành lập tại nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 11 tháng 01 năm 1994 theo Giấy phép đầu tư số 764/GP của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp.

Ngày 09/08/2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp giấy phép số 764CPH/CP chấp nhận cho Công ty được chuyển thành Công ty Cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài với số vốn đầu tư là 66.166.667 Đô la Mỹ, vốn điều lệ là 250.045.940.000 đồng.

Ngày 08 tháng 11 năm 2006, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán nhà nước có quyết định số 65/UBCK-ĐKPH cho phép Công ty được phát hành ra công chúng 3.900.600 cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đ.

Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 3, mã số doanh nghiệp 3600254001, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 29 tháng 8 năm 2016; Và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ mười sáu, mã số dự án 4336586377, do Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 08 tháng 4 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 454.328.360.000 VND.

Công ty có hai công ty con như sau:

#### **Công ty con**

Công ty TNHH Phát Triển Taicera

Công ty TNHH Taicera Keraben

#### **Địa chỉ**

Lô C2, Đường K1, KCN Cát Lái - Cụm II, P. Thạnh Mỹ Lợi, Q. 2, TP. HCM

400 Nguyễn Thị Thập - Phường Tân Quy - Quận 7 - TP. HCM

20  
TY  
HUU  
UV  
ET  
TOAN  
AM  
OC

### **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 29.627.582.191 VND (Năm 2015 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ là 41.267.367.775 VND).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016 là 44.571.160.753 VND (Lũy kế tại thời điểm 01 tháng 01 năm 2016 là 33.170.413.040 VND).

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông CHEN SIN SIANG

Ông HSU RONG SHENG

Ông CHEN CHENG JEN

Ông CHEN WEN CHIN

Ông CHEN JO YUAN

Ông HSU JONG CHIN

Chủ tịch

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm:

Ông CHEN CHENG JEN	Tổng Giám đốc
Ông LAI PING SHAN	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông HSIEH JAU HWANG	Trưởng ban kiểm soát
Ông CHENG YEU CHYI	Thành viên
Bà CHIEN SU CHEN	Thành viên

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán áp dụng, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016. Các Báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Đồng Nai, ngày 25 tháng 01 năm 2017

Thay mặt Hội đồng quản trị

Chủ tịch



Chen Sin Siang

Thay mặt Ban Giám đốc

Tổng Giám Đốc

Chen Cheng Jen

Số: 109 /BCKT/TC/2017/AASCS

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Về Báo cáo Tài chính hợp nhất năm 2016 của Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera****Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các cổ đông Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp gốm sứ Taicera ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 25 tháng 01 năm 2017 từ trang 04 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính hợp nhất**

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong các báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2017

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

CÔNG PHỐ Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN

DỊCH VỤ TƯ VẤN

TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

VÀ KIỂM TOÁN

PHÍA NAM

QUẬN 1 - T.P. HỒ CHÍ MINH

LÊ VĂN TUẤN

Số Giấy CN ĐKHN KT: 0479-2013-142-1

Kiểm toán viên



NGUYỄN THỊ THẢO

Số Giấy CN ĐKHN KT: 2626-2013-142-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>794.309.558.118</b>	<b>959.749.525.712</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		127.788.041.201	202.750.847.850
111	1. Tiền	03	127.788.041.201	202.750.847.850
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	04	11.000.000.000	
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		11.000.000.000	
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		162.598.822.238	193.586.820.750
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	133.431.135.218	150.658.262.558
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		6.435.463.733	20.829.240.902
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	06	26.481.124.228	25.841.388.405
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	07	(3.771.900.941)	(3.742.071.113)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		23.000.000	
140	IV. Hàng tồn kho	08	463.793.713.660	511.670.594.293
141	1. Hàng tồn kho		465.447.778.591	513.395.032.300
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.654.064.931)	(1.724.438.007)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		29.128.981.019	51.741.262.819
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	22.128.578.826	21.705.977.123
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.940.448.406	26.154.098.163
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	2.059.953.787	3.881.187.533
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>491.980.829.461</b>	<b>590.917.641.889</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.332.824.456	8.310.036.696
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	06	3.332.824.456	8.310.036.696
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>477.476.292.662</b>	<b>558.140.637.560</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	474.467.289.792	554.572.075.438
222	- Nguyên giá		1.619.352.790.408	1.598.638.546.216
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.144.885.500.616)	(1.044.066.470.778)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	3.009.002.870	3.568.562.122
228	- Nguyên giá		4.495.205.069	4.495.205.069
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.486.202.199)	(926.642.947)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>3.467.876.183</b>	<b>9.122.603.682</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	3.467.876.183	9.122.603.682
250	<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>			
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>7.703.836.160</b>	<b>15.344.363.951</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	7.703.836.160	15.344.363.951
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
269	5. Lợi thế thương mại			
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.286.290.387.579</b>	<b>1.550.667.167.601</b>

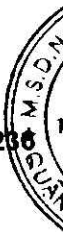


## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>619.550.870.273</b>	<b>901.175.898.164</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>612.692.688.394</b>	<b>883.278.476.928</b>
311	1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	14	207.963.185.426	254.076.858.854
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		17.857.477.419	16.330.457.129
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	410.251.305	761.755.846
314	4. Phải trả người lao động		16.487.474.467	18.560.662.489
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	26.795.926.849	27.143.116.174
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	17	3.507.954.021	2.718.166.440
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	339.670.418.907	563.687.459.996
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>6.858.181.879</b>	<b>17.897.421.236</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	17	168.000.000	167.999.999
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	6.690.181.879	17.729.421.237
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>666.739.517.306</b>	<b>649.491.269.437</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	18	<b>666.739.517.306</b>	<b>649.491.269.437</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		454.328.360.000	445.421.280.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		454.328.360.000	445.421.280.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		86.520.960.000	86.520.960.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ		(76.714.400)	(67.240.000)
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		45.813.008.047	50.903.342.274
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		12.417.366.898	12.600.263.169
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		44.571.160.753	33.170.413.040
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		14.943.578.562	(8.096.954.796)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		29.627.582.191	41.267.367.736
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		23.165.376.008	20.942.250.954
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.286.290.387.579</b>	<b>1.550.667.167.601</b>

Người lập biểu



Trần Đình Tâm

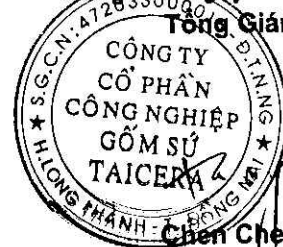
Kế toán trưởng



Lai Ping Shan

Đồng Nai, ngày 25 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám Đốc



Chen Cheng Jen

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.559.918.025.571	2.099.968.762.501
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	24.564.356.773	36.455.191.195
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.535.353.668.798	2.063.513.571.306
11	4. Giá vốn hàng bán	23	1.209.286.000.290	1.649.024.332.698
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		326.067.668.508	414.489.238.608
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	12.629.804.074	21.346.647.314
22	7. Chi phí tài chính	25	37.887.355.027	80.684.785.670
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		22.733.535.891	30.432.517.884
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			
25	9. Chi phí bán hàng	26	159.868.373.541	192.657.278.170
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	114.214.030.862	124.371.204.497
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		26.727.713.152	38.122.617.545
31	12. Thu nhập khác	28	10.467.858.198	4.905.375.727
32	13. Chi phí khác	29	739.246.043	1.005.493.294
40	14. Lợi nhuận khác		9.728.612.155	3.899.882.433
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		36.456.325.307	42.022.499.978
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	6.835.618.062	748.007.308
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		29.620.707.245	41.274.492.670
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		29.627.582.191	41.267.367.775
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		(6.874.946)	7.124.895
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	652	927
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu			

Người lập biểu

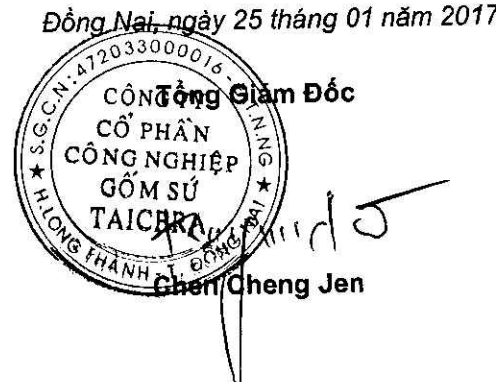
*Trần Đình Tâm*

Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng

*Lai Ping Shan*

Lai Ping Shan



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
01	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>36.456.325.307</b>	<b>42.022.499.978</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	1. Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		101.378.589.090	118.149.306.233
03	2. Các khoản dự phòng		(40.543.248)	2.124.008.859
04	3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.115.605.431	430.966.667
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(807.636.622)	(572.030.186)
06	5. Chi phí lãi vay		22.733.535.891	30.432.517.884
07	6. Các khoản điều chỉnh khác			
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>161.835.875.849</b>	<b>192.587.269.435</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		52.192.649.937	54.925.194.532
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		47.947.253.709	(56.186.936.293)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(51.345.428.089)	(51.398.574.365)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		7.217.926.088	10.173.072.032
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(23.163.704.002)	(30.828.428.780)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.017.728.074)	(27.621.401)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		7.207.212.240	10.257.376.250
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.706.354.176)	
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>191.167.703.482</b>	<b>129.501.351.410</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(15.059.516.693)	(28.094.956.725)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(11.000.000.000)	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		807.636.622	593.592.686
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(25.251.880.071)</b>	<b>(27.501.364.039)</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		(9.474.400)	
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			798.465.095.199
33	3. Tiền thu từ đi vay		(1.033.521.375.646)	1.025.677.764.550
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay			(1.104.208.929.932)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.795.076.012)	
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(241.860.830.859)</b>	<b>(78.531.165.382)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(75.945.007.448)</b>	<b>23.468.821.980</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>202.750.847.850</b>	<b>179.005.711.017</b>
61	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>		982.200.799	276.314.040
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	03	<b>127.788.041.201</b>	<b>202.750.847.850</b>

Đồng Nai, ngày 25 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng



Lai Ping Shan



Tổng Giám Đốc

Chen Cheng Jen

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

### 1.1 Thông tin doanh nghiệp

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp gốm sứ Taicera là doanh nghiệp được thành lập tại nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 11 tháng 01 năm 1994 theo Giấy phép đầu tư số 764/GP của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp.

Ngày 09/08/2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp giấy phép số 764CPH/CP chấp nhận cho Công ty được chuyển thành Công ty Cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài với số vốn đầu tư là 66.166.667 Đô la Mỹ, vốn điều lệ là 250.045.940.000 đồng.

Ngày 08 tháng 11 năm 2006, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán nhà nước có quyết định số 65/UBCK-ĐKPH cho phép Công ty được phát hành ra công chúng 3.900.600 cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đ.

Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 3, mã số doanh nghiệp 3600254001, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 29 tháng 8 năm 2016; Và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ mười sáu, mã số dự án 4336586377, do Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 08 tháng 4 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 454.328.360.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại, sản xuất.

1.3 Hoạt động chính của Công ty là:

Sản xuất, mua bán gạch thạch anh phản quang, gạch men và các sản phẩm gốm sứ.

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

1.5 Cấu trúc Nhóm Công ty

Tổng số Công ty con: 02

- Số lượng Công ty con được hợp nhất: 02
- Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0

Các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính:

- Tên công ty : Công ty TNHH Phát Triển Taicera  
Địa chỉ : Lô C2, Đường K1, KCN Cát Lái - Cụm II, P. Thạnh Mỹ Lợi, Q. 2, TP. HCM  
Vốn điều lệ : 26.375.659.400 VND  
Tỷ lệ lợi ích : 51,00%  
Tỷ lệ biểu quyết : 51,00%
- Tên công ty : Công ty TNHH Taicera Keraben  
Địa chỉ : 400 Nguyễn Thị Thập - Phường Tân Quy - Quận 7 - TP. HCM  
Vốn điều lệ : 14.482.440.000 VND  
Tỷ lệ lợi ích : 51,00%  
Tỷ lệ biểu quyết : 51,00%



# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

## Năm 2016

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

#### 2.2 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### **Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các văn bản hướng dẫn sửa đổi, bổ sung.

##### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

##### **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

##### **Công cụ tài chính**

###### **Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

###### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2016

### Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

*Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:*

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

*Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:*

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh của kỳ kế toán.

### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị

### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

05017  
CÔNG  
CHÍNH  
H VU T  
BÌNH K  
M T  
HIA NA  
LP HC

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	4%
- Máy móc, thiết bị	10% - 16%
- Phương tiện vận tải	10%
- Thiết bị công cụ quản lý	12,5%

### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Nguyên tắc ghi nhận: Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
  - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn được bổ sung từ kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định của chính sách tài chính, quyết định của các chủ sở hữu vốn và của Hội đồng Quản trị.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

### **Năm 2016**

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

##### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2016

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

### **Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

### 3. TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền mặt	3.104.029.790	1.878.778.523
Tiền gửi ngân hàng	124.684.011.411	200.872.069.327
<b>Cộng</b>	<b>127.788.041.201</b>	<b>202.750.847.850</b>

### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
- Tổng giá trị trái phiếu	11.000.000.000	11.000.000.000		
+ Ngân hàng Vietcombank	11.000.000.000	11.000.000.000		
<b>Cộng</b>	<b>11.000.000.000</b>	<b>11.000.000.000</b>	-	

### 5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
- Cecrisa Revestimentos Ceramico		13.428.328.146
- White Horse Ceramic Co.,LTD	4.272.073.560	15.738.404.365
- Cebu Oversea Hardware	15.341.427.624	6.974.758.151
- Công ty Cổ phần Hanel Mirolin	5.835.087.861	9.367.309.126
- Các đối tượng khác	107.982.546.173	105.149.462.768
<b>Cộng</b>	<b>133.431.135.218</b>	<b>150.658.262.556</b>

### 6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
<b>6.1 Ngắn hạn</b>	<b>26.481.124.228</b>	<b>25.841.388.405</b>
- Tạm ứng cho nhân viên	889.707.122	1.044.163.269
- Ký cược, ký quỹ	85.400.000	64.950.000
- Phải thu về Bảo hiểm xã hội		1.293.600
- Phải thu khác	25.506.017.106	24.730.981.536
+ Phải thu lại tiền thuế TNCN trả thay cho nhân viên	321.120.000	540.000.000
+ Trợ cấp thôi việc	2.843.746.583	3.096.966.416
+ Phải thu Công ty Phát triển nhà Quận 2 (ứng trước tiền thuê đất)	21.587.648.620	19.885.209.420
+ Khác	753.501.903	1.208.805.700
<b>6.2 Dài hạn</b>	<b>3.332.824.456</b>	<b>8.310.036.696</b>
- Ký cược, ký quỹ	3.332.824.456	8.310.036.696
<b>Cộng</b>	<b>29.813.948.684</b>	<b>34.151.425.101</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

### 7. NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Phải thu khách hàng</b>				
- In Termak Projelendirme Makina	2.421.542.950		2.391.713.122	
- Các đối tượng khác	1.350.357.991		1.350.357.991	
<b>Cộng</b>	<b>3.771.900.941</b>	-	<b>3.742.071.113</b>	-

### 8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự Phòng	Giá gốc	Dự Phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	145.730.759.669		146.937.796.101	
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	21.561.525.210		24.588.839.842	
- Thành phẩm	298.155.493.712	1.654.064.931	341.868.396.357	1.724.438.007
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>465.447.778.591</b>	<b>1.654.064.931</b>	<b>513.395.032.300</b>	<b>1.724.438.007</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

### 9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
1. Số dư đầu kỳ	309.446.119.357	1.181.725.634.106	32.863.191.808	6.211.673.025	68.391.927.920	1.598.638.546.216
2. Số tăng trong kỳ		19.753.444.874	648.997.909	31.801.409	280.000.000	20.714.244.192
- Mua sắm mới		19.753.444.874	648.997.909	31.801.409	280.000.000	20.714.244.192
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ						
4. Số dư cuối kỳ	309.446.119.357	1.201.479.078.980	33.512.189.717	6.243.474.434	68.671.927.920	1.619.352.790.408
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu kỳ	122.199.243.093	844.671.395.903	22.616.250.511	4.491.816.740	50.087.764.531	1.044.066.470.778
2. Số tăng trong kỳ	12.357.742.675	80.640.283.125	2.307.304.724	637.238.746	4.876.460.568	100.819.029.838
- Khấu hao trong kỳ	12.357.742.675	80.640.283.125	2.307.304.724	637.238.746	4.876.460.568	100.819.029.838
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ						
4. Số dư cuối kỳ	134.556.985.768	925.311.679.028	24.923.555.235	5.129.055.486	54.964.225.099	1.144.885.500.616
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	187.246.876.264	337.054.238.203	10.246.941.297	1.719.856.285	18.304.163.389	554.572.075.438
Tại ngày cuối kỳ	174.889.133.589	276.167.399.952	8.588.634.482	1.114.418.948	13.707.702.821	474.467.289.792

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 228.422.457.657 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 599.562.457.335 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

### 10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
Số dư đầu kỳ		4.495.205.069	4.495.205.069
Số tăng trong kỳ			
- Mua trong kỳ			
Số dư cuối kỳ		4.495.205.069	4.495.205.069
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ		926.642.947	926.642.947
Khấu hao trong kỳ		559.559.252	559.559.252
Số dư cuối kỳ		1.486.202.199	1.486.202.199
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
Tại ngày đầu kỳ		3.568.562.122	3.568.562.122
Tại ngày cuối kỳ		3.009.002.870	3.009.002.870

### 11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2016	01/01/2016
+ Máy móc thiết bị thuộc xưởng 1		411.240.000
+ Máy móc thiết bị thuộc xưởng 2		411.240.000
+ Máy móc thiết bị thuộc xưởng 3		2.962.605.000
+ Chi phí xây dựng tường rào	236.670.455	236.670.455
+ Chi phí thiết kế công trình	779.146.000	779.146.000
+ Chi phí khảo sát địa chất	59.090.909	59.090.909
+ Chi phí san lấp mặt bằng	1.570.380.311	1.570.380.311
+ Chi phí tư vấn thuê đất Quận 2	139.836.000	139.836.000
+ Mua sắm TSCĐ khác	682.752.508	2.552.395.007
<b>Cộng</b>	<b>3.467.876.183</b>	<b>9.122.603.682</b>

### 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
<b>12.1 Ngắn hạn</b>	<b>22.128.578.826</b>	<b>21.705.977.123</b>
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.744.551	4.343.802.993
- Chi phí sửa chữa	17.981.340.419	13.624.179.469
- Chi phí in catalog	50.771.000	
- Chi phí khác	4.094.722.856	3.737.994.661
<b>12.2 Dài hạn</b>	<b>7.703.836.160</b>	<b>15.344.363.951</b>
- Vật tư cho xưởng 1	436.356.837	884.756.931
- Vật tư cho xưởng 2	251.780.301	499.505.669
- Vật tư cho xưởng 3	4.063.271.009	8.616.195.565
- Vật tư cho xưởng 4		446.044.220
- Khác	2.952.428.013	4.897.861.566
<b>Cộng</b>	<b>29.832.414.986</b>	<b>37.050.341.074</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

### 13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

#### 13.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>329.346.839.738</b>	<b>329.346.839.738</b>	<b>787.995.072.699</b>	<b>963.084.494.950</b>	<b>504.436.261.989</b>	<b>504.436.261.989</b>
+ Ngân hàng Bangkok TP HCM	115.881.387.612	115.881.387.612	266.462.701.316	277.102.486.023	126.521.172.319	126.521.172.319
+ Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Nhơn Trạch	124.333.586.533	124.333.586.533	298.808.614.838	374.284.831.882	199.809.803.577	199.809.803.577
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	74.298.684.626	74.298.684.626	141.873.257.379	157.686.722.587	90.112.149.834	90.112.149.834
+ Ngân hàng China Trust		-	12.699.999.856	24.382.887.576	11.682.887.720	11.682.887.720
+ Ngân hàng Huanan TP HCM	7.636.473.312	7.636.473.312	7.659.261.978	30.044.463.142	30.021.674.476	30.021.674.476
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh		-	31.508.671.773	54.217.595.324	22.708.923.551	22.708.923.551
+ Ngân hàng Shanghai Đồng Nai		-	19.602.907.815	39.888.894.516	20.285.986.701	20.285.986.701
+ Ngân hàng Fubon TW	2.103.482.400	2.103.482.400	4.286.432.489	5.476.613.900	3.293.663.811	3.293.663.811
+ Ngân hàng VIB TP.HCM	5.093.225.255	5.093.225.255	5.093.225.255			
<b>b. Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>10.323.579.169</b>	<b>10.323.579.169</b>	<b>10.323.767.605</b>	<b>59.251.386.443</b>	<b>59.251.198.007</b>	<b>59.251.198.007</b>
+ Ngân hàng HSBC TP HCM		-		8.003.712.146	8.003.712.146	8.003.712.146
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai		-		14.024.789.663	14.024.789.663	14.024.789.663
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh		-		8.550.613.464	8.550.613.464	8.550.613.464
+ Ngân hàng Fubon Hà Nội		-		19.316.716.437	19.316.716.437	19.316.716.437
+ Ngân hàng Shanghai Đồng Nai	10.323.579.169	10.323.579.169	10.323.767.605	9.355.554.733	9.355.366.297	9.355.366.297
<b>Cộng</b>	<b>339.670.418.907</b>	<b>339.670.418.907</b>	<b>798.318.840.304</b>	<b>1.022.335.881.393</b>	<b>563.687.459.996</b>	<b>563.687.459.996</b>

#### 13.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay dài hạn</b>						
+ Ngân hàng Shanghai Đồng Nai	6.690.181.879	6.690.181.879	146.254.895	11.185.494.253	17.729.421.237	17.729.421.237
<b>Cộng</b>	<b>6.690.181.879</b>	<b>6.690.181.879</b>	<b>146.254.895</b>	<b>11.185.494.253</b>	<b>17.729.421.237</b>	<b>17.729.421.237</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

### 14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>14.1. Ngắn hạn</b>	<b>207.963.185.426</b>	<b>207.963.185.426</b>	<b>254.076.858.854</b>	<b>254.076.858.854</b>
- XI Nghiệp Phân Phối Khí Tháp Ấp Vũng Tàu	27.085.096.135	27.085.096.135	32.373.474.833	32.373.474.833
- DNTN Bình An	15.469.172.292	15.469.172.292	17.711.822.009	17.711.822.009
- Phải trả các đối tượng khác	165.408.916.999	165.408.916.999	203.991.562.012	203.991.562.012
<b>14.2. Dài hạn</b>				
<b>Cộng</b>	<b>207.963.185.426</b>	<b>207.963.185.426</b>	<b>254.076.858.854</b>	<b>254.076.858.854</b>

### 15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2016
<b>15.1. Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.880.806.037	6.820.852.250	5.000.000.000	2.059.953.787
Thuế thu nhập cá nhân	381.496	381.496		
<b>Cộng</b>	<b>3.881.187.533</b>	<b>6.821.233.746</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>2.059.953.787</b>
<b>15.2. Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	695.078.532	4.123.710.265	4.531.890.669	286.898.128
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.728.074	14.765.812	17.728.074	14.765.812
Thuế thu nhập cá nhân	48.949.240	3.008.872.393	2.949.234.268	108.587.365
Thuế khác		330.984.394	330.984.394	-
<b>Cộng</b>	<b>761.755.846</b>	<b>7.478.332.864</b>	<b>7.829.837.405</b>	<b>410.251.305</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

### 16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
- Lãi vay	221.128.742	651.296.853
- Dịch vụ đảm bảo chất lượng gạch mài bóng	16.549.574.496	17.519.180.887
- Phí hoa hồng bán hàng	3.933.001.268	1.724.880.040
- Phí sử dụng nhãn hiệu	20.511.000	2.282.461.483
- Phí kiểm toán năm 2016	799.287.500	726.625.000
- Trích trước chi phí tiền điện, tiền vận chuyển, tiền cơm	3.355.117.000	2.693.579.485
- Chi phí phải trả khác	1.917.306.843	1.545.092.426
<b>Cộng</b>	<b>26.795.926.849</b>	<b>27.143.116.174</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

### 17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
<b>17.1. Ngắn hạn</b>	<b>3.507.954.021</b>	<b>2.718.166.440</b>
- Kinh phí công đoàn	239.436.770	300.478.140
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	317.120	831.833
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.268.200.131	2.416.856.467
+ Cổ tức lợi nhuận phải trả	2.115.396.978	3.392.190
+ Các khoản tạm thu phải trả	1.121.620.753	2.061.478.274
+ Chi phí nhượng quyền		325.817.503
+ Khác	31.182.400	26.168.500
<b>17.2. Dài hạn</b>	<b>168.000.000</b>	<b>167.999.999</b>
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	168.000.000	167.999.999
<b>Cộng</b>	<b><u>3.675.954.021</u></b>	<b><u>2.886.166.439</u></b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

### 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	445.421.280.000	86.520.960.000	(67.240.000)	63.503.605.443		(8.096.954.735)	17.993.601.059	605.275.251.767
Tăng vốn trong năm trước							2.941.525.000	2.941.525.000
Lãi trong năm trước						41.267.367.775	7.124.895	41.274.492.670
Tăng khác					12.600.263.169			12.600.263.169
Giảm vốn trong kỳ								
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát								
Chia cổ tức								
Sử dụng quỹ				(12.600.263.169)				(12.600.263.169)
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>445.421.280.000</b>	<b>86.520.960.000</b>	<b>(67.240.000)</b>	<b>50.903.342.274</b>	<b>12.600.263.169</b>	<b>33.170.413.040</b>	<b>20.942.250.954</b>	<b>649.491.269.437</b>
Tăng vốn trong năm	8.907.080.000		(9.474.400)			(8.907.080.000)	2.230.000.000	2.220.525.600
Lãi trong năm nay						29.627.582.191		29.627.582.191
Tăng khác					5.090.334.227			5.090.334.227
Lỗ trong năm nay							(6.874.946)	(6.874.946)
Chia cổ tức						(8.907.080.800)		(8.907.080.800)
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát						(412.673.678)		(412.673.678)
Sử dụng quỹ					(5.273.230.498)			(5.273.230.498)
Giảm khác				(5.090.334.227)				(5.090.334.227)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>454.328.360.000</b>	<b>86.520.960.000</b>	<b>(76.714.400)</b>	<b>45.813.008.047</b>	<b>12.417.366.898</b>	<b>44.571.160.753</b>	<b>23.165.376.008</b>	<b>666.739.517.306</b>

Thặng dư vốn cổ phần thể hiện khoản tiền vượt trội thu được từ việc phát hành cổ phiếu mới so với mệnh giá cổ phiếu.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

**18. b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2016	01/01/2016
Vốn góp của Nhà nước	454.251.645.600	445.354.040.000
Vốn góp của các cổ đông	76.714.400	67.240.000
Cổ phiếu quỹ		
<b>Cộng</b>	<b>454.328.360.000</b>	<b>445.421.280.000</b>

**18. c) Các quỹ của Công ty**

	31/12/2016	01/01/2016
- Quỹ đầu tư phát triển	45.813.008.047	50.903.342.274
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	12.417.366.898	12.600.263.169
<b>Cộng</b>	<b>58.230.374.945</b>	<b>63.503.605.443</b>

**18. d) Cổ phiếu**

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45.432.836	44.542.128
- Cổ phiếu phổ thông	45.432.836	44.542.128
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	7.671	6.724
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.425.165	44.535.404
- Cổ phiếu phổ thông	45.425.165	44.535.404
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

**19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

	31/12/2016	01/01/2016
Ngoại tệ các loại		
- Dollar Mỹ (USD)	1.554.586,60	5.573.264,11
- Euro (EUR)	24.617,81	33.691,22
- Yên Nhật (JPY)	98.362,00	99.528,00
- Dollar Đài Loan (TWD)	1.983,00	1.983,00

01/17/2017  
 CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GÓM SỮ TAICERA  
 VIỆC TƯ  
 LÍNH KẾ  
 KIỂM TOÁN  
 GIÁ NAI  
 LP 110

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

### 20. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo khu vực địa lý cho năm tài chính 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Trong nước	Nước ngoài	Hợp nhất
Tổng doanh thu của bộ phận	925.428.503.503	609.925.165.295	1.535.353.668.798
Doanh thu giữa các bộ phận			
<b>Cộng</b>	<b>925.428.503.503</b>	<b>609.925.165.295</b>	<b>1.535.353.668.798</b>
Kết quả kinh doanh	30.451.693.501	21.533.570.604	51.985.264.105
Doanh thu tài chính	967.740.489	11.662.063.585	12.629.804.074
Chi phí tài chính	27.136.746.028	10.750.608.999	37.887.355.027
Thu nhập khác			10.467.858.198
Chi phí khác			739.246.043
Chi phí thuế TNDN hiện hành			6.835.618.062
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát			(6.874.946)
<b>Tổng lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ</b>			<b>29.627.582.191</b>

Tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Trong nước	Nước ngoài	Hợp nhất
Tài sản của bộ phận	146.373.260.105	67.391.203.768	213.764.463.873
Tài sản không phân bổ			1.072.525.923.706
<b>Tổng tài sản</b>			<b>1.286.290.387.579</b>
Nợ phải trả của bộ phận	159.769.476.012	113.420.793.475	273.190.269.487
Nợ phải trả không phân bổ			346.360.600.786
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>619.550.870.273</b>

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh cho năm tài chính 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Hoạt động đầu tư	Hợp nhất
Tổng doanh thu của bộ phận bán ra bên ngoài	1.535.353.668.798		1.535.353.668.798
Tài sản của bộ phận	1.275.290.387.579	11.000.000.000	1.286.290.387.579

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

### 21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu bán hàng	1.559.918.025.571	2.099.968.762.501
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
<b>Cộng</b>	<b>1.559.918.025.571</b>	<b>2.099.968.762.501</b>

### 22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2016	Năm 2015
Chiết khấu thương mại	22.142.342.534	34.375.669.286
Giảm giá hàng bán	448.422.113	521.011.230
Hàng bán bị trả lại	1.973.592.126	1.558.510.679
<b>Cộng</b>	<b>24.564.356.773</b>	<b>36.455.191.195</b>

### 23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã cung cấp	1.209.356.373.366	1.649.015.958.857
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(70.373.076)	8.373.841
<b>Cộng</b>	<b>1.209.286.000.290</b>	<b>1.649.024.332.698</b>

### 24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	807.636.622	593.592.686
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.881.369.909	20.677.159.420
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.940.797.543	75.895.207
<b>Cộng</b>	<b>12.629.804.074</b>	<b>21.346.647.314</b>

### 25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
- Chi phí lãi vay	22.733.535.891	30.432.517.884
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.758.006.743	43.837.666.858
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.056.402.974	506.861.874
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	4.339.409.419	5.907.739.054
<b>Cộng</b>	<b>37.887.355.027</b>	<b>80.684.785.670</b>

### 26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
- Chi phí nhân viên	921.786.986	843.648.015
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	351.206.049	61.850.000
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	260.475.308	28.427.273
- Chi phí khấu hao TSCĐ	52.036.344	49.201.167
- Chi phí bảo hành	68.620.103	586.641.206
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	120.421.390.607	159.715.225.303
- Chi phí bằng tiền khác	37.792.858.144	31.372.285.246
<b>Cộng</b>	<b>159.868.373.541</b>	<b>192.657.278.210</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

### 27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
- Chi phí nhân viên quản lý	25.463.502.341	25.944.442.879
- Chi phí công cụ dụng cụ	38.200.012.694	41.110.319.423
- Chi phí khấu hao TSCĐ		1.560.531
- Thuế, phí, lệ phí	105.710.675	141.683.084
- Chi phí dự phòng	29.829.828	2.115.635.018
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.156.986.011	1.371.652.602
- Chi phí bằng tiền khác	49.257.989.313	53.685.910.960
<b>Cộng</b>	<b>114.214.030.862</b>	<b>124.371.204.497</b>

### 28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Thuế nhập khẩu được hoàn	2.746.957.496	1.921.791.217
- Thu nhập từ hàng mẫu	6.121.096	7.472.449
- Phí nhượng quyền thương hiệu	2.000.775.900	664.396.870
- Thu nhập khác	5.714.003.706	2.311.715.191
<b>Cộng</b>	<b>10.467.858.198</b>	<b>4.905.375.727</b>

### 29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		21.562.500
- Phí nhượng quyền thương hiệu	739.064.227	664.396.870
- Các khoản bị phạt	147.682	
- Chi phí khác	34.134	319.533.924
<b>Cộng</b>	<b>739.246.043</b>	<b>1.005.493.294</b>

### 30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.835.618.062	748.007.308
<b>Cộng</b>	<b>6.835.618.062</b>	<b>748.007.308</b>

### 31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận (lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông	29.627.582.191	41.267.367.775
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	45.425.165	44.535.404
Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu	652	927

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

### 32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	903.725.345.968	1.332.867.307.460
Chi phí nhân công	133.062.198.456	160.171.640.446
Chi phí khấu hao tài sản cố định	101.378.589.090	118.149.306.233
Chi phí dịch vụ mua ngoài	190.549.504.424	232.242.267.914
Chi phí khác bằng tiền	79.594.862.186	144.904.265.266
<b>Cộng</b>	<b>1.408.310.500.124</b>	<b>1.988.334.787.319</b>

### 33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 33.1 Thông tin các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Công ty TNHH Taicera Keraben	Công ty con	Bán hàng	43.028.266.313
Công ty TNHH Taicera Keraben	Công ty con	Cho thuê kho	502.866.143
Công ty TNHH Taicera Keraben	Công ty con	Mua hàng	2.100.702.996
Công ty TNHH Taicera Keraben	Công ty con	Đặt cọc sản xuất gạch	17.879.026.224
Ông CHEN SIN SIANG	Chủ tịch HĐQT	Lương	596.152.630
Ông HSU RONG SHENG	Thành viên HĐQT	Lương	596.152.631
Ông CHEN CHENG JEN	Tổng giám đốc	Lương	599.052.630

Cho đến ngày 31/12/2016, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu
Công ty TNHH Taicera Keraben	Công ty con	Phải thu tiền bán hàng	21.658.390.126

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải trả
Công ty TNHH Taicera Keraben	Công ty con	Phải trả tiền hàng	1.701.727.905

#### 33.2. Công cụ tài chính

##### a. Tài sản đảm bảo

Nhóm Công ty đã thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng. Thông tin về việc thế chấp tài sản như sau:

Tài sản thế chấp	31/12/2016	01/01/2016
Hàng tồn kho	200.000.000.000	200.000.000.000
Tài sản cố định hữu hình	228.422.457.657	279.077.755.476
<b>Cộng</b>	<b>428.422.457.657</b>	<b>479.077.755.476</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

### b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

#### Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ phải thu thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi nợ. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Nhóm Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

#### Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Nhóm Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín tại Việt Nam. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Nhóm Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến dựa theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<i>Từ 1 năm trở xuống</i>	<i>Trên 1 năm đến 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016			
Phải trả cho người bán	207.963.185.426		207.963.185.426
Vay và nợ thuê tài chính	339.670.418.907	6.690.181.879	346.360.600.786
Phải trả người lao động	16.487.474.467		16.487.474.467
Chi phí phải trả	26.795.926.849		26.795.926.849
Phải trả khác	3.507.954.021	168.000.000	3.675.954.021
<b>Cộng</b>	<b>594.424.959.670</b>	<b>6.858.181.879</b>	<b>601.283.141.549</b>

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Nhóm Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

### d. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

#### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

#### Rủi ro lãi suất

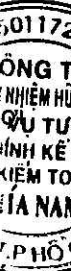
Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

#### Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

**e. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
			Đơn vị tính: VND	
	31/12/2016	01/01/2016	31/12/2016	01/01/2016
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	127.788.041.201	202.750.847.850	127.788.041.201	202.750.847.850
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11.000.000.000		11.000.000.000	
Phải thu khách hàng	129.659.234.277	146.916.191.443	129.659.234.277	146.916.191.443
Phải thu khác	29.813.948.684	34.151.425.101	29.813.948.684	34.151.425.101
<b>Tổng cộng</b>	<b>298.261.224.162</b>	<b>383.818.464.394</b>	<b>298.261.224.162</b>	<b>383.818.464.394</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ thuê tài chính	346.360.600.786	581.416.881.233	346.360.600.786	581.416.881.233
Phải trả người bán	207.963.185.426	254.076.858.854	207.963.185.426	254.076.858.854
Phải trả người lao động	16.487.474.467	18.560.662.489	16.487.474.467	18.560.662.489
Chi phí phải trả	26.795.926.849	27.143.116.174	26.795.926.849	27.143.116.174
Phải trả khác	3.675.954.021	2.886.166.439	3.675.954.021	2.886.166.439
<b>Tổng cộng</b>	<b>601.283.141.549</b>	<b>884.083.685.189</b>	<b>601.283.141.549</b>	<b>884.083.685.189</b>

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 01 tháng 01 năm 2016. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Nhóm Công ty cho rằng giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự chênh lệch trọng yếu so với giá trị sổ sách tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**33.3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**33.4. Thông tin về hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

**33.5. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Đồng Nai, ngày 25 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng



Lai Ping Shan

Tổng Giám Đốc



Chen Cheng Jen